

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2024/BCTC/SCIE&C-TCKT

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần SCI E&C thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SCI.
- Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02433 868 243.
- Fax: 02433 868 243.
- Email: thuyqt@scigroup.vn.
- Website: <https://www.scigroup.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được soát xét cho kỳ 6 tháng đầu năm 2024.
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét / kiểm toán):
- Có Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
- Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét / kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/08/2024 tại đường dẫn: <https://scigroup.vn/quan-he-co-dong#bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024 Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch 1: Thỏa thuận liên danh và hợp đồng thực hiện gói thầu EPC: Thiết kế, thi công, cung cấp, lắp đặt thiết bị, thử nghiệm, chạy thử cho dự án thủy điện Nậm Mô 2 giữa Liên danh SCI (Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C, Công ty cổ phần tư vấn SCI) với Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô 2 (Nam Mo 2 Hydropower Company Limited).

- Tỷ trọng giá trị giao dịch / tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 67%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 21/04/2023.

• Nội dung giao dịch 2: Hợp đồng vay vốn Ngân hàng TMCP Dầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): giá trị vay vốn: 35,4%, giá trị bảo lãnh: 35,4%.



- Ngày hoàn thành giao dịch: Thời hạn cấp tín dụng đến 15/08/2024.

• Nội dung giao dịch 3: Thỏa thuận liên danh và hợp đồng EPC: Thiết kế, cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình cho dự án thủy điện Nam Sam 3A giữa Liên danh nhà thầu SCI (Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C, Công ty cổ phần tư vấn SCI) với Công ty TNHH MTV năng lượng Nam Sam 3A.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch / tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 88.0%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 05/2024.

• Nội dung giao dịch 4: Thỏa thuận liên danh và hợp đồng EPC: Thiết kế, cung cấp lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình cho dự án thủy điện Nam Mo 1 giữa Liên danh nhà thầu SCI (Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C, Công ty cổ phần tư vấn SCI) với Công ty TNHH MTV Tập đoàn Phongsubthavy.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch / tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 104,4%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 05/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BTC riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024
- Văn bản giải trình lợi nhuận

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Phan Thanh Hải





Số: 54/2024/SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCIE&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCIE&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	535.885.798.819	614.385.090.915	(12,78)%
2	Giá vốn hàng bán	528.394.027.364	567.031.723.632	(6,81)%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.491.771.455	47.353.367.283	(84,18)%
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(29.039.274.120)	2.595.364.710	(1.218,89)%
5	Lợi nhuận khác	35.262.693.165	9.383.224.960	275,81%
6	Tổng lợi nhuận sau thuế	4.960.441.879	9.794.987.375	(49,36)%

Nguyên nhân:

Trong kỳ, Công ty đang trong giai đoạn kết thúc các công trình cũ, chuẩn bị triển khai các hợp đồng mới dẫn đến Doanh thu và Giá vốn đều giảm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng chung của thị trường, chi phí tăng cao nên tốc độ giảm của giá vốn nhỏ hơn tốc độ giảm của doanh thu, dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đều giảm.

Lợi nhuận khác tăng so với cùng kỳ năm trước do trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty hoàn nhập dự phòng bảo hành của một số công trình đã hết hạn bảo hành theo hợp đồng.

Tổng hợp các yếu tố trên, sau khi bù trừ tăng giảm, lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm



so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCIIC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT / NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG
BỘ THÔNG TIN



Phan Thanh Hải



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 45



74
IG
PI
LI

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 11/07/2023.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 là xây lắp.

Tên tiếng anh: SCI E&C Joint Stock Company

Mã chứng khoán: SCI

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chính Đại	Phó chủ tịch
Ông Lưu Minh Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quang Thiện	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Tuyển	Phó Giám đốc
Ông Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc
Bà Mai Thị Vân Anh	Phó Giám đốc
Ông Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Phan Thanh Hải
Chủ tịch HĐQT

Số: A0524059-SXR/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SCI E&C chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC****Phạm Xuân Sơn****Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1450-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.692.176.812.202	1.575.410.965.673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	70.529.525.102	107.975.700.411
1. Tiền	111		10.529.525.102	27.975.700.411
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	80.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.183.373.746	5.978.334.056
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175.656	175.656
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	6.183.198.090	5.978.158.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		816.384.345.118	821.707.058.187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	735.352.944.324	710.445.023.556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	79.654.214.896	112.924.511.085
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	14.150.860.961	11.594.691.437
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(13.257.167.891)	(13.257.167.891)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	483.492.828	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	612.510.388.881	469.111.421.313
1. Hàng tồn kho	141		612.510.388.881	469.111.421.313
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		186.569.179.355	170.638.451.706
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		186.480.889.072	170.638.451.706
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	88.290.283	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.093.034.862	119.889.844.988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.451.538.583	4.460.050.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.451.538.583	4.460.050.000
II. Tài sản cố định	220		105.318.060.125	106.996.950.923
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	81.454.890.656	76.731.366.196
- Nguyên giá	222		546.054.676.224	478.630.189.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(464.599.785.568)	(401.898.822.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	21.761.790.625	30.265.584.727
- Nguyên giá	225		42.694.986.347	90.414.862.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.933.195.722)	(60.149.277.544)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.101.378.844	-
- Nguyên giá	228		2.290.000.000	110.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(188.621.156)	(110.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	-	1.779.636.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.779.636.364
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.323.436.154	4.653.207.701
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4.323.436.154	4.653.207.701
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.806.269.847.064	1.695.300.810.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		1.307.999.013.445	1.201.798.418.921
I. Nợ ngắn hạn		310		1.214.132.080.290	1.080.360.529.379
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	254.496.505.344	318.339.586.434
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	250.821.116.343	304.127.197.125
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	521.482.977	539.575.171
4.	Phải trả người lao động	314		28.149.242.486	26.925.559.520
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	26.903.476.765	164.804.481.646
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	43.899.064.530	48.696.360.058
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	591.330.664.916	198.917.242.496
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.010.526.929	18.010.526.929
II. Nợ dài hạn		330		93.866.933.155	121.437.889.542
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	6.711.327.228	3.316.557.395
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	87.155.605.927	118.121.332.147
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		498.270.833.619	493.502.391.740
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.21	498.270.833.619	493.502.391.740
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.098.470.000	254.098.470.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.098.470.000	254.098.470.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.830.997.949)	(3.830.997.949)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		238.442.804.027	233.674.362.148
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		233.482.362.148	215.433.881.752
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.960.441.879	18.240.480.396
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1.806.269.847.064	1.695.300.810.661

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024
CHỦ TỊCH HĐQT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SCI E&C
PHAN THANH HẢI

Phan Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	535.885.798.819	614.385.090.915
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		535.885.798.819	614.385.090.915
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	528.394.027.364	567.031.723.632
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.491.771.455	47.353.367.283
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.250.323.665	2.909.050.540
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.462.507.104	16.612.428.735
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.645.010.037</i>	<i>12.425.767.998</i>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	26.318.862.136	31.054.624.378
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(29.039.274.120)	2.595.364.710
9. Thu nhập khác	31	VI.6	35.282.765.404	9.416.524.961
10. Chi phí khác	32	VI.7	20.072.239	33.300.001
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		35.262.693.165	9.383.224.960
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.223.419.045	11.978.589.670
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.262.977.166	2.183.602.295
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.960.441.879	9.794.987.375

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.223.419.045	11.978.589.670
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24.858.958.323	33.268.117.798
- Các khoản dự phòng	03		(30.965.726.220)	20.140.489.863
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		368.533.743	(429.967.647)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.013.377.825)	(2.416.417.690)
- Chi phí lãi vay	06		10.645.010.037	12.425.767.998
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.116.817.103	74.966.579.992
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(8.676.375.540)	284.350.143.514
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(143.398.967.568)	(91.298.622.259)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(267.165.792.142)	(9.672.401.668)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		329.771.547	(2.591.128.715)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.779.996.954)	(12.641.769.698)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.071.436.944)	(2.014.575.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(419.645.980.498)	241.098.225.415
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(14.422.203.028)	(1.066.120.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		231.818.182	2.320.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(205.039.690)	(151.056.000)
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		858.432.020	1.112.391.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.536.992.516)	2.216.033.410
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	837.813.835.867	466.227.835.014
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(431.541.204.818)	(634.561.696.146)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	VII.3	(10.464.438.796)	(17.071.177.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		395.808.192.253	(185.405.038.496)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(37.374.780.761)	57.909.220.329
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		107.975.700.411	72.888.059.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(71.394.548)	(3.717.629)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>70.529.525.102</u>	<u>130.793.562.150</u>

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Thị Hoa

Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 11/07/2023.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống .. Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng ...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, ...
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như : Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm).

Tên tiếng anh: SCI E&C Joint Stock Company**Mã chứng khoán:** SCI**Trụ sở chính:** Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Trung	Quảng Trị	Xây lắp

Công ty có các công ty con sau

Tên Công ty con và địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc Địa chỉ: Bàn Nà Cúng, Xã Bàn Lang, Huyện Phong Thổ, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024: 881 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 719 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại, tài sản thiếu chờ xử lý và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản thiếu chờ xử lý: Phản ánh giá trị tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

Giá xuất Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Máy móc, thiết bị	Từ 3 đến 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 3 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 3 đến 5 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
TSCĐ vô hình	3 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi các khoản tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

051304
CHI NH
ÔNG TY
KIỂM T
DỊCH VỤ
MOORE
TRUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền****Tiền**

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (VND)

+ Ngân hàng Phát triển Lào (LAK)

+ Tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng khác

Các khoản tương đương tiền

Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)

Cộng

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền	10.529.525.102	27.975.700.411
Tiền mặt	987.239.405	664.679.717
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.542.285.697	27.311.020.694
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (VND)	6.141.921.486	26.784.832.952
+ Ngân hàng Phát triển Lào (LAK)	3.196.838.974	320.076.908
+ Tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng khác	203.525.237	206.110.834
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	80.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	60.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	70.529.525.102	107.975.700.411

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng cụ thể như sau:

Tên ngân hàng	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Số tiền
	15/07/2024	1,60%	10.000.000.000
	29/07/2024	1,60%	2.000.000.000
	29/07/2024	1,60%	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông	16/07/2024	1,60%	10.000.000.000
	15/07/2024	1,60%	10.000.000.000
	15/07/2024	1,60%	10.000.000.000
	15/07/2024	1,60%	10.000.000.000
Tổng cộng			60.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn	6.183.198.090	6.183.198.090	5.978.158.400	5.978.158.400
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.183.198.090	6.183.198.090	5.978.158.400	5.978.158.400
Cộng	6.183.198.090	6.183.198.090	5.978.158.400	5.978.158.400

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 12 tháng lãi suất 4,2%-4,8%

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000	-	(*) 2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV SCIE&C Miền Bắc	2.000.000.000	-	(*) 2.000.000.000	-
Cộng	2.000.000.000	-	(*) 2.000.000.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCIE&C Miền Bắc				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	735.352.944.324	(12.873.626.681)	710.445.023.556	(12.873.626.681)
Công ty Cổ phần SCI	607.164.904.960	-	556.236.094.766	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	33.172.018.414	-	63.175.923.889	-
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	15.824.177.206	-	14.352.934.979	-
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	14.730.648.000	-	-	-
Các khách hàng khác	64.461.195.744	(12.873.626.681)	76.680.069.922	(12.873.626.681)
Cộng	735.352.944.324	(12.873.626.681)	710.445.023.556	(12.873.626.681)
b. Phải thu các bên liên quan				
(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	655.067.571.374	-	619.412.018.655	-

4. Trả trước cho người bán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	79.654.214.896	-	112.924.511.085	-
Voith Hydro Private Limited	3.350.762.240	-	29.824.357.428	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà	20.217.571.296	-	21.366.856.000	-
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	14.649.000.000	-	14.649.000.000	-
Công ty Cổ phần TS INVEST	10.624.793.550	-	10.324.793.550	-
Các nhà cung cấp khác	30.812.087.810	-	36.759.504.107	-
Cộng	79.654.214.896	-	112.924.511.085	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.150.860.961	(383.541.210)	11.594.691.437	(383.541.210)
Dự thu lãi tiền gửi	142.780.711	-	219.653.088	-
Phải thu người lao động	4.477.892.775	-	2.031.706.642	-
Tạm ứng	1.407.791.951	-	2.070.752.825	-
Ký cược, ký quỹ	425.300.000	-	239.000.000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	3.068.453.185	-	1.399.476.688	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	2.226.184.550	-	2.391.955.527	-
Phải thu khác	2.402.457.789	(383.541.210)	3.242.146.667	(383.541.210)
b. Dài hạn	2.451.538.583	-	4.460.050.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.451.538.583	-	4.460.050.000	-
Cộng	16.602.399.544	(383.541.210)	16.054.741.437	(383.541.210)
c. Phải thu các bên liên quan				
(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	30.196.663	-	-	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Hàng tồn kho	483.492.828	-	-	-
	483.492.828	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	13.257.167.891	-		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.873.626.681	-		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	-	Trên 3 năm	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	-	Trên 3 năm	-
Công ty TNHH Xây dựng Chitchareune	1.810.101.671	-	Trên 3 năm	-
Khách hàng khác	1.390.252.494	-	Trên 3 năm	-
Phải thu ngắn hạn khác	383.541.210	-	Trên 3 năm	-
Tổng cộng	13.257.167.891	-		

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	743.225.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	63.927.622.973	-	58.288.229.764	-
Chi phí SX, KD dở dang	548.582.765.908	-	410.079.966.549	-
Cộng	612.510.388.881	-	469.111.421.313	-
Tài sản dở dang dài hạn	30/6/2024		01/01/2024	
Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm tài sản cố định	-	-	1.779.636.364	-
Cộng	-	-	1.779.636.364	-

	30/6/2024		01/01/2024	
	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng	Tổng cộng
	(13.257.167.891)	-	(13.257.167.891)	
	(13.257.167.891)	-	(13.257.167.891)	
Hàng tồn kho	30/6/2024		01/01/2024	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.221.128.927	375.687.794.926	89.737.004.295	1.848.260.991	136.000.000	478.630.189.139
Mua trong kỳ	-	12.064.839.391	-	177.363.637	-	12.242.203.028
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	55.645.790.421	831.950.000	-	-	56.477.740.421
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.295.456.364)	-	-	(1.295.456.364)
Số dư cuối kỳ	11.221.128.927	443.398.424.738	89.273.497.931	2.025.624.628	136.000.000	546.054.676.224
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.481.334.584	303.786.252.181	87.916.217.616	1.579.018.562	136.000.000	401.898.822.943
Khấu hao trong kỳ	140.264.112	17.437.682.399	1.241.132.833	103.108.533	-	18.922.187.877
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	44.523.426.474	550.804.638	-	-	45.074.231.112
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.295.456.364)	-	-	(1.295.456.364)
Số dư cuối kỳ	8.621.598.696	365.747.361.054	88.412.698.723	1.682.127.095	136.000.000	464.599.785.568
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.739.794.343	71.901.542.745	1.820.786.679	269.242.429	-	76.731.366.196
Số dư cuối kỳ	2.599.530.231	77.651.063.684	860.799.208	343.497.533	-	81.454.890.656

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50.062.088.182 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 349.350.208.497 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	85.993.953.181	4.420.909.090	90.414.862.271
<i>Thuê TC trong kỳ</i>	6.170.158.951	2.485.454.546	8.655.613.497
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	(55.545.489.421)	(830.000.000)	(56.375.489.421)
Số dư cuối kỳ	36.618.622.711	6.076.363.636	42.694.986.347
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	57.448.807.204	2.700.470.340	60.149.277.544
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	5.195.094.618	663.054.672	5.858.149.290
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	(44.523.426.474)	(550.804.638)	(45.074.231.112)
Số dư cuối kỳ	18.120.475.348	2.812.720.374	20.933.195.722
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	28.545.145.977	1.720.438.750	30.265.584.727
Số dư cuối kỳ	18.498.147.363	3.263.643.262	21.761.790.625

* Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.272.727.272 đồng

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	110.000.000	110.000.000
<i>Mua trong kỳ</i>	2.180.000.000	2.180.000.000
Số dư cuối kỳ	2.290.000.000	2.290.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	110.000.000	110.000.000
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	78.621.156	78.621.156
Số dư cuối kỳ	188.621.156	188.621.156
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.101.378.844	2.101.378.844

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng

13. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước dài hạn	4.323.436.154	4.653.207.701
Thi công cải tạo, cung cấp, lắp đặt nội thất văn phòng	3.733.963.097	4.653.207.701
Sửa chữa nhà xưởng	589.473.057	-
Cộng	4.323.436.154	4.653.207.701

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	254.496.505.344	254.496.505.344	318.339.586.434	318.339.586.434
Voith Hydro Private Limited	104.460.479.765	104.460.479.765	88.478.148.353	88.478.148.353
Công ty Cổ phần SCI	-	-	24.753.447.357	24.753.447.357
Voith Hydro S.L (VHTO)	14.062.122.228	14.062.122.228	29.882.753.036	29.882.753.036
Công Ty TNHH Xây Dựng TM Dịch Vụ D.N.T	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707	7.933.421.707
Công ty CP Tư vấn SCI	6.009.049.954	6.009.049.954	8.232.027.794	8.232.027.794
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	6.246.484.039	6.246.484.039	7.287.484.039	7.287.484.039
Các nhà cung cấp khác	115.784.947.651	115.784.947.651	151.772.304.148	151.772.304.148
Cộng	254.496.505.344	254.496.505.344	318.339.586.434	318.339.586.434
b. Phải trả người bán là bên liên quan				
(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	12.255.533.993	12.255.533.993	40.272.959.190	40.272.959.190
15. Người mua trả tiền trước			30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn			250.821.116.343	304.127.197.125
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG			453.955.905	15.774.779.065
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật đầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú			13.588.401.409	13.588.401.409
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu			-	12.700.000.000
Công ty Cổ phần SCI			224.874.239.222	242.612.355.084
Các khách hàng khác			11.904.519.807	19.451.661.567
Cộng			250.821.116.343	304.127.197.125
b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan				
(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)			224.874.239.222	255.312.355.084

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng trong nước	-	676.177.595	676.177.595	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	208.751.914	208.751.914	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	83.285.702	83.285.702	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	294.014.070	1.262.977.166	1.071.436.944	485.554.292
Thuế thu nhập cá nhân	169.048.511	1.329.177.251	1.495.225.762	3.000.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	43.583.905	48.826.575	92.410.480	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.928.685	11.675.858	11.675.858	32.928.685
Cộng	539.575.171	3.620.872.061	3.638.964.255	521.482.977
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.214.900	2.214.900
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	86.075.383	86.075.383
Cộng	-	-	88.290.283	88.290.283

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho công trình xây dựng ở nước ngoài là 0%	0%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các công trình xây dựng trong nước là 10%	10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 5, Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
Xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội	5.345 VND/m²

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2024	01/01/2024
17. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	26.903.476.765	164.804.481.646
Chi phí lãi vay	1.194.192.593	329.179.510
Trích trước chi phí các công trình	25.709.284.172	164.475.302.136
Cộng	26.903.476.765	164.804.481.646
b. Chi phí phải trả là bên liên quan		
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)</i>	718.876.712	-
18. Phải trả khác	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.863.845.498	2.327.251.498
Bảo hiểm xã hội	1.230.188.750	-
Bảo hiểm y tế	224.700.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	96.467.100	-
Cổ tức phải trả	494.134.700	494.134.700
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	805.253.822	5.071.655.479
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19.338.289.800	19.338.289.800
Phải trả đối tượng khác	18.846.184.860	21.465.028.581
Cộng	43.899.064.530	48.696.360.058
b. Phải trả các bên liên quan		
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)</i>	-	59.139.526

22-C
 H
 HH
 N
 HỌC
 .C
 P. HIA

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19. Vay và nợ thuê tài chính						
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	181.202.944.302	181.202.944.302	828.702.392.778	431.541.204.818	578.364.132.262	578.364.132.262
- Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị (2)	181.202.944.302	181.202.944.302	673.702.392.778	431.541.204.818	423.364.132.262	423.364.132.262
- Vay dài hạn đến hạn trả	5.298.226.426	-	155.000.000.000	-	155.000.000.000	155.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (3)	5.298.226.426	5.298.226.426	-	-	5.298.226.426	5.298.226.426
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	12.416.071.768	12.416.071.768	4.485.708.918	9.233.474.458	7.668.306.228	7.668.306.228
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN Hà Nội (4)	1.922.253.125	1.922.253.125	1.298.671.421	2.487.981.694	732.942.852	732.942.852
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	8.043.412.310	8.043.412.310	1.983.904.738	5.473.347.600	4.553.969.448	4.553.969.448
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	2.450.406.333	2.450.406.333	745.939.959	1.234.045.764	1.962.300.528	1.962.300.528
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội (7)	-	-	457.192.800	38.099.400	419.093.400	419.093.400

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)						
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (3)	3.316.557.395	3.316.557.395	4.625.734.171	1.230.964.338	6.711.327.228	6.711.327.228
	5.298.226.426	5.298.226.426	-	-	5.298.226.426	5.298.226.426
	5.298.226.426	5.298.226.426	-	-	5.298.226.426	5.298.226.426
Nợ thuê tài chính dài hạn	15.732.629.163	15.732.629.163	9.111.443.089	10.464.438.796	14.379.633.456	14.379.633.456
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội (4)	2.712.753.125	2.712.753.125	1.298.671.421	2.201.653.115	1.809.771.431	1.809.771.431
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	9.375.817.560	9.375.817.560	5.984.000.000	6.533.447.600	8.826.369.960	8.826.369.960
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	3.644.058.478	3.644.058.478	-	1.234.045.764	2.410.012.714	2.410.012.714
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội (7)	-	-	1.828.771.668	495.292.317	1.333.479.351	1.333.479.351
Nợ đến hạn trả trong 12 tháng	(17.714.298.194)	(17.714.298.194)	(4.485.708.918)	(9.233.474.458)	(12.966.532.654)	(12.966.532.654)
Cộng	202.233.799.891	202.233.799.891	837.813.835.867	442.005.643.614	598.041.992.144	598.041.992.144

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh chi tiết các khoản vay

Stt	Vay ngắn hạn Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2024	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)						
Hợp đồng tín dụng số						
1	01/2023/283367/HĐTD	1.200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 15/08/2024	423.364.132.262	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị (2)						
Hợp đồng số 01/HĐV/SCI						
1	QUANG TRI-SCI E&C ngày 03/05/2024	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	40.000.000.000	Tín chấp
Hợp đồng số 02/HĐV/SCI						
2	QUANG TRI-SCI E&C ngày 03/05/2024	115.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	115.000.000.000	Tín chấp
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (3)						
Hợp đồng tín dụng số						
1	02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	34.400.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2020-2021	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	5.298.226.426	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội (4)						
Hợp đồng thuê tài chính số						
1	21723000720/HĐCTC ngày 13/12/2023	1.347.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.154.785.715	
Hợp đồng thuê tài chính số						
2	21723000642/HĐCTC ngày 21/11/2023	930.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	654.985.716	

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài Khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2024	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)						
Hợp đồng thuê tài chính						
1	số 02.056/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	3.250.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.600.000.000	
Hợp đồng thuê tài chính						
2	số 02.057/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	984.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	836.400.000	
Hợp đồng thuê tài chính						
3	số 02.058/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	766.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	651.100.000	
Hợp đồng thuê tài chính						
4	số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3.600.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	216.000.000	
Hợp đồng thuê tài chính						
5	số 02.066/2024/TSC-CTTC ngày 17/06/2024	984.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	836.400.000	
Hợp đồng thuê tài chính						
6	số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	68.571.340	
Hợp đồng thuê tài chính						
7	số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.364.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	270.171.340	
Hợp đồng thuê tài chính						
8	số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	172.928.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2024	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5) (tiếp)						
9	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.083.469.950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	191.200.670	
10	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.785.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	315.000.000	
11	Hợp đồng thuê tài chính số 02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1.312.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	115.808.860	
12	Hợp đồng thuê tài chính số 02.092/2023/TSC-CTTC ngày 25/07/2023	3.728.814.900	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.838.224.512	
13	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.307.781.818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	243.675.818	
14	Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.480.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	218.823.420	
15	Hợp đồng thuê tài chính số 02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022	1.210.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	252.066.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)			
Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)			
Hợp đồng thuê tài chính			
1	số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng
Hợp đồng thuê tài chính			
2	số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng
Hợp đồng thuê tài chính			
3	số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788.182.824	Phục vụ thi công xây dựng
Hợp đồng thuê tài chính			
4	số 60.22.08/CTTC ngày 17/10/2022	4.471.867.270	Phục vụ thi công xây dựng
Hợp đồng thuê tài chính			
5	số 60.22.04/CTTC ngày 05/08/2022	2.863.155.600	Phục vụ thi công xây dựng
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội (7)			
Hợp đồng thuê tài chính			
1	số SBL020202405004 ngày 06/05/2024	1.828.771.668	Phục vụ thi công xây dựng
c. Vay và nợ thuê tài chính các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)			
		30/06/2024	01/01/2024
		155.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Dự phòng phải trả dài hạn	30/06/2024	01/01/2024
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	87.155.605.927	118.121.332.147
Cộng	87.155.605.927	118.121.332.147

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	216.892.867.820	476.720.897.412
Lợi nhuận	-	-	-	9.794.987.375	9.794.987.375
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.202.986.068)	(1.202.986.068)
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(256.000.000)	(256.000.000)
Số dư tại 30/06/2023	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	225.228.869.127	485.056.898.719
Số dư tại 01/01/2024	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	233.674.362.148	493.502.391.740
Lợi nhuận	-	-	-	4.960.441.879	4.960.441.879
Thù lao HĐQT không chuyên trách (*)	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)
Số dư tại 30/06/2024	254.098.470.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	238.442.804.027	498.270.833.619

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-SCIEC-DHĐCĐ ngày 13/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

Số tiền

30.074.651.702

192.000.000

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2024	01/01/2024
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	51%	129.589.910.000	129.589.910.000
Các cổ đông khác	49%	124.508.560.000	124.508.560.000
Cộng	100%	254.098.470.000	254.098.470.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2024	01/01/2024
Vốn góp của chủ sở hữu	254.098.470.000	254.098.470.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>254.098.470.000</i>	<i>254.098.470.000</i>
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>254.098.470.000</i>	<i>254.098.470.000</i>

d. Cổ phiếu	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.409.847	25.409.847
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.409.847	25.409.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.409.847</i>	<i>25.409.847</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.409.847	25.409.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.409.847</i>	<i>25.409.847</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
Cộng	9.560.557.541	9.560.557.541

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	30/06/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Đồng đô la Mỹ (USD)	8.853,71	223.094.945	8.496,93	204.784.492
Kip Lào (LAK)	2.759.992.628,00	3.173.906.522	278.327.746,00	320.076.908
Đồng Euro (EUR)	3.833,87	102.655.703	3.838,65	101.505.422
Cộng		3.499.657.170		626.366.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Doanh thu hợp đồng xây dựng	523.390.405.819	611.484.095.014
Doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ	12.495.393.000	2.900.995.901
Cộng	535.885.798.819	614.385.090.915

Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)

	479.543.540.112	610.794.161.979
--	------------------------	------------------------

2. Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Giá vốn hợp đồng xây dựng	517.080.409.855	564.475.276.408
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	11.313.617.509	2.556.447.224
Cộng	528.394.027.364	567.031.723.632

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	781.559.643	536.420.207
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.468.764.022	1.942.662.686
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	429.967.647
Cộng	3.250.323.665	2.909.050.540

4. Chi phí tài chính

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền vay	10.645.010.037	12.425.767.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.448.798.308	4.186.559.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	368.533.743	-
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(64.056)
Chi phí tài chính khác	165.016	165.015
Cộng	13.462.507.104	16.612.428.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	13.220.217.369	9.839.803.943
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.361.489.984	3.580.245.238
Chi phí khấu hao TSCĐ	849.632.475	324.118.861
Thuế, phí, lệ phí	2.012.349.699	4.186.850.255
Chi phí dự phòng	-	5.622.652.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.269.635.306	3.765.352.327
Chi phí bằng tiền khác	4.605.537.303	3.735.600.779
Cộng	26.318.862.136	31.054.624.378
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	231.818.182	1.879.997.483
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	35.004.578.542	7.343.771.035
Các khoản thu nhập khác	46.368.680	192.756.443
Cộng	35.282.765.404	9.416.524.961
7. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	72.000	29.800.000
Các khoản khác	20.000.239	3.500.001
Cộng	20.072.239	33.300.001
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	452.037.959.783	403.998.756.477
Chi phí nhân công	119.432.477.754	84.243.820.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.858.958.323	33.268.117.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.359.279.393	162.238.891.956
Chi phí khác bằng tiền	8.527.013.606	7.922.451.034
Cộng	693.215.688.859	691.672.037.392
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.223.419.045	11.978.589.670
a. Các khoản điều chỉnh tăng	91.466.787	37.017.630
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá</i>	71.394.548	3.717.629
<i>Chi phí không được trừ</i>	20.072.239	33.300.001
2. Thu nhập tính thuế	6.314.885.832	12.015.607.300
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
4. Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2022	-	(219.519.165)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.262.977.166	2.183.602.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh nào để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2024	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	591.330.664.916	6.711.327.228	598.041.992.144
Phải trả người bán	254.496.505.344	-	254.496.505.344
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.558.806.909	-	29.558.806.909
Chi phí phải trả	26.903.476.765	-	26.903.476.765
Cộng	902.289.453.934	6.711.327.228	909.000.781.162
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Các khoản vay và nợ	198.917.242.496	3.316.557.395	202.233.799.891
Phải trả người bán	318.339.586.434	-	318.339.586.434
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.125.230.433	-	38.125.230.433
Chi phí phải trả	164.804.481.646	-	164.804.481.646
Cộng	720.186.541.009	3.316.557.395	723.503.098.404

Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay được thuyết minh chi tiết tại mục V.10

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	70.529.525.102	-	107.975.700.411	-
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.183.373.746	-	5.978.334.056	-
- Phải thu khách hàng	735.352.944.324	(12.873.626.681)	710.445.023.556	(12.873.626.681)
- Phải thu khác	10.716.714.818	(383.541.210)	11.952.281.970	(383.541.210)
TỔNG CỘNG	822.782.557.990	(13.257.167.891)	836.351.339.993	(13.257.167.891)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	598.041.992.144	-	202.233.799.891	-
- Phải trả người bán	254.496.505.344	-	318.339.586.434	-
- Chi phí phải trả	26.903.476.765	-	164.804.481.646	-
- Phải trả khác	29.558.806.909	-	38.125.230.433	-
TỔNG CỘNG	909.000.781.162	-	723.503.098.404	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2023 và ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	837.813.835.867	466.227.835.014

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(431.541.204.818)	(634.561.696.146)

3. Số tiền đã thực trả gốc thuê tài chính trong kỳ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(10.464.438.796)	(17.071.177.364)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Chính Đại	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Quang Thiện	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Đức Duy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lê Tuấn Anh	Phó trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc
Bà Mai Thị Vân Anh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Tuyền	Phó Giám đốc
Ông Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc
Ông Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		479.543.540.112	610.794.161.979
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	430.942.940.112	397.455.468.634
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	24.750.600.000	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	23.850.000.000	213.338.693.345
Mua hàng hóa, dịch vụ		7.703.370.948	18.196.481.314
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	7.502.407.715	15.717.788.868
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	200.963.233	788.058.432
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	1.690.634.014
Tiền thu từ đi vay		155.000.000.000	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	155.000.000.000	-
Lãi vay		718.876.712	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	718.876.712	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
Phải thu ngắn hạn khách hàng		655.067.571.374	619.412.018.655
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	607.164.904.960	556.236.094.766
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	33.172.018.414	63.175.923.889
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	14.730.648.000	-
Người mua trả tiền trước		224.874.239.222	255.312.355.084
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	224.874.239.222	242.612.355.084
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	12.700.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		12.255.533.993	40.272.959.190
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	-	24.753.447.357
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	6.009.049.954	8.232.027.794
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	6.246.484.039	7.287.484.039
Phải trả khác		-	59.139.526
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	-	59.139.526
Vay và nợ thuê tài chính		155.000.000.000	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	155.000.000.000	-
Phải thu khác		30.196.663	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	30.196.663	-
Chi phí phải trả về lãi vay		718.876.712	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Cùng tập đoàn	718.876.712	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
Ông Phan Thanh Hải	216.832.500	216.041.250
Ông Nguyễn Chính Đại	180.000.000	183.220.000
Ông Nguyễn Công Hùng	-	27.220.000
Ông Nguyễn Tài Sơn	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quang Thiện	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Cao Hải	-	234.361.750
Ông Nguyễn Công Hòa	306.528.750	306.041.250
Ông Lưu Minh Thành	245.392.500	254.753.750
Bà Mai Thị Vân Anh	155.207.992	186.041.250
Ông Nguyễn Chí Tuyển	209.088.750	71.533.750
Ông Bùi Chí Giang	215.088.750	-
Cộng	1.624.139.242	1.575.213.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

3.1. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: trong lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	96.477.887.916	439.407.910.903	535.885.798.819
2. Chi phí	92.014.125.504	462.698.763.996	554.712.889.500
- Giá vốn	87.275.824.476	441.118.202.888	528.394.027.364
- Chi phí phân bổ	4.738.301.028	21.580.561.108	26.318.862.136
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.463.762.412	(23.290.853.093)	(18.827.090.681)
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.596.492.929	11.825.710.099	14.422.203.028
5. Tài sản bộ phận	319.279.072.993	1.118.085.306.452	1.437.364.379.445
6. Tài sản không phân bổ	66.415.681.167	302.489.786.452	368.905.467.619
Tổng tài sản	385.694.754.160	1.420.575.092.904	1.806.269.847.064
7. Nợ phải trả bộ phận	124.071.780.289	495.304.924.090	619.376.704.379
8. Nợ phải trả không phân bổ	123.975.716.649	564.646.592.417	688.622.309.066
Tổng nợ phải trả	248.047.496.938	1.059.951.516.507	1.307.999.013.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024



Phan Thanh Hải